TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 271/2024/DS-PT
Ngày 25-4-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2024/TLPT-DS ngày 26/3/2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1308/2024/QĐ-PT ngày 10/4/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm 1950

Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn T và Luật sư Dương Bích V - Đoàn Luật sư tỉnh B.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Hữu L, sinh năm 1980

Nơi cư trú: Số nhà D, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phan Văn T1, sinh năm 1960

Nơi cư trú: Số nhà I, ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần X

Địa chỉ trụ sở: Số C, Phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Hữu L - Chức vụ: Giám đốc.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Huỳnh Hữu L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn N và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do quen biết nhau nên ông Lê Văn N có cho ông Huỳnh Hữu L vay các khoản vay như sau:

Ngày 31/5/2018, ông L vay số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất tự thỏa thuận, thời hạn vay là 18 tháng, mục đích vay là để ông L kinh doanh chợ, khi vay hai bên có làm hợp đồng vay tiền và hợp đồng có công chứng chứng thực.

Ngày 08/5/2021, ông L tiếp tục vay số tiền 1.544.000.000 đồng, lãi suất tự thỏa thuận, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là để ông L kinh doanh chợ, khi vay hai bên có làm hợp đồng vay tiền và hợp đồng có công chứng chứng thực.

Tổng cộng, ông L vay của ông N số tiền là 3.544.000.000 đồng. Từ khi vay đến nay ông L chưa có trả tiền vốn cũng như không có đóng lãi cho ông N.

Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu ông L có nghĩa vụ trả 02 khoản tiền vay cho ông N tổng cộng là 3.544.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 20%/ năm tương đương 1,66%/ tháng cụ thể như sau:

Đối với khoản vay ngày 31/5/2018 với số tiền 2.000.000.000 đồng, ông N không yêu cầu tính lãi.

Đối với khoản vay ngày 08/5/2021 với số tiền vay 1.544.000.000 đồng, ông N yêu cầu tính lãi từ ngày 08/5/2021 đến ngày 05/02/2024 là 32 tháng 27 ngày, mức lãi suất là 1,66% tương ứng số tiền lãi là 843.240.000 đồng.

Như vậy, ông N yêu cầu ông L có nghĩa vụ trả nợ cho ông N tổng số tiền là 4.387.240.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Huỳnh Hữu L trình bày:

Ông L thừa nhận chữ ký trong 02 hợp đồng vay tiền ngày 31/5/2018 và ngày 08/5/2021 là của ông, nhưng ông L cho rằng ông chỉ làm hợp đồng vay tiền, ông N không giao tiền và ông L cũng không có nhận tiền từ 02 hợp đồng vay trên. Theo ông L thì khi ông N giao tiền thì hai bên sẽ làm biên nhận giao nhận tiền với nhau. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông N đối với số tiền nợ gốc là 3.540.000.000đ và lãi suất 1,66%/tháng thì ông L không đồng ý.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn N đối với bị đơn ông Huỳnh Hữu L.

[2] Buộc ông Huỳnh Hữu L có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn N số tiền là 4.387.322.000đ (Bốn tỷ ba trăm tám mươi bảy triệu ba trăm hai mươi hai nghìn) đồng. Trong đó, tiền vay gốc là 3.544.000.000đ (Ba tỷ năm trăm bốn mươi bốn triệu) đồng và tiền lãi là 843.322.000đ (T2 trăm bốn mươi ba triệu ba trăm hai mươi hai nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/02/2024, bị đơn ông Huỳnh Hữu L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông T1 trình bày: Ông L không có nhận tiền từ ông N theo 02 hợp đồng vay do nguyên đơn cung cấp. Nguyên đơn cho rằng ông N vay lần đầu ngày 31/5/2018 với số tiền 2.000.000.000 đồng, ông L không đóng lãi, không trả vốn nhưng sau đó ông N vẫn tiếp tục cho ông L 1.544.000.000 đồng, điều này là không hợp lý. Ông N cũng không cung cấp được biên nhận giao nhận tiền với ông L. Ngoài ra, phiên tòa sơ thẩm không có sự tham gia của Kiểm sát viên là không đảm bảo tính khách quan, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Nguyên đơn ông Lê Văn N có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, đồng thời ông đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Hai hợp đồng vay do nguyên đơn cung cấp có công chứng nên có giá trị chứng minh, bị đơn không chứng minh được bị lừa dối, ép buộc nên phải có chịu sự ràng buộc của các hợp đồng này. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng ông N cho ông L vay, ông L không trả nợ gốc, nợ lãi thì không có lý do gì mà ông N tiếp tục cho ông L vay, đây là suy luận thiếu căn cứ vì giữa các bên có quan hệ làm ăn với nhau rất nhiều, việc cho vay tiền giúp nhau làm kinh tế là điều hoàn toàn có thể xảy ra. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của ông Huỳnh Hữu L là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Hữu L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Huỳnh Hữu L; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn ông Lê Văn N có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt ông N.

[1.2] Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì *"Viện kiểm sát tham gia các phiên họp sơ thẩm đối với các việc dân sự; phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ hoặc đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng, quyền sử dụng đất, nhà ở hoặc có đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật này"*. Vụ án này không thuộc các trường hợp phải có sự tham gia của Viện kiểm sát, do đó cấp sơ thẩm xét xử vụ án không có đại diện Viện kiểm sát tham gia là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn ông N căn cứ các hợp đồng vay tiền ngày 31/5/2018 và ngày 05/8/2021 có công chứng tại Văn phòng C để khởi kiện yêu cầu ông L trả số tiền vay gốc và tiền lãi tổng cộng là 4.387.322.000 đồng (vốn gốc 3.544.000.000 đồng và tiền lãi 843.322.000 đồng).

Trong khi đó, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng ông L có ký tên vào các hợp đồng nhưng thực tế không có nhận tiền nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2] Căn cứ vào các hợp đồng vay tiền ngày 31/5/2018 và hợp đồng vay tiền ngày 08/5/2021 giữa ông N và ông L được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không bên nào lừa dối bên nào hoặc bị ép buộc và cũng không vi phạm điều cấm của pháp luật, có đầy đủ chữ ký và dấu vân tay của ông N và ông L, dưới sự chứng kiến của Công chứng viên tại Văn phòng C nên được xem là hợp đồng hợp pháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng mặc dù ông L có ký tên vào các hợp đồng vay nhưng không có nhận tiền. Tuy nhiên, tại điểm b mục 2 Điều 5 của hợp đồng ngày 08/5/2021 nêu rõ *"Bên B cam đoan công nhận là đã nhận đủ số tiền vay và thời hạn vay như đã nêu trong hợp đồng này"*. Đồng thời, trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận hai giấy nợ này là do có thiếu nợ cũ nên mới xác lập hai hợp đồng này. Điều đó có nghĩa là bị đơn thừa nhận có nợ ông N nên mới ký tên, xác lập các hợp đồng vay.

Như vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền vay 3.544.000.000đ là có căn cứ.

[2.3] Về tiền lãi: Căn cứ vào điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền ngày 08/5/2021 thì lãi suất do hai bên thỏa thuận, nguyên đơn cho rằng thoả thuận

lãi suất là 2%/tháng và từ khi vay tiền đến nay ông L không có đóng khoản tiền lãi nào cho ông N. Trong quá trình tố tụng, ông L vắng mặt nên không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu tính lãi của ông N cũng như không có chứng cứ chứng minh việc ông L đã đóng lãi cho ông N. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông L không xác định lãi suất nhưng cũng không có tranh chấp về phần lãi suất. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bị đơn chịu lãi suất với mức 1,66%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm tương ứng với số tiền vay là phù hợp.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Huỳnh Hữu L phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Hữu L;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn N đối với bị đơn ông Huỳnh Hữu L.

Buộc ông Huỳnh Hữu L có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn N số tiền là 4.387.322.000đ (Bốn tỷ ba trăm tám mươi bảy triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng). Trong đó, tiền vay gốc là 3.544.000.000đ (Ba tỷ năm trăm bốn mươi bốn triệu đồng) và tiền lãi là 843.322.000đ (T2 trăm bốn mươi ba triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy

định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí sơ thẩm: Buộc ông Huỳnh Hữu L có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 112.387.000đ (Một trăm mười hai triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

[3.2] Án phí phúc thẩm: Buộc ông Huỳnh Hữu L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001919 ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn